

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH KON TUM

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

Ngày 01/11/2017, Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum nhận được Công văn số 2939/STC-QLNS, ngày 27/10/2017 của Sở Tài chính đề nghị Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: "Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum". Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết và các văn bản pháp luật có liên quan, căn cứ Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Điều 52 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Sở Tư pháp báo cáo thẩm định như sau:

1. Thẩm quyền ban hành

Căn cứ quy định của Luật phí, lệ phí và các văn bản quy định chi tiết thi hành, hướng dẫn thực hiện, Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum đã ban hành Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND quy định về đối tượng nộp lệ phí đăng ký kinh doanh là theo đúng quy định tại điểm h, Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tuy nhiên, hiện nay đối tượng nộp lệ phí đăng ký kinh doanh mà Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 96/2017/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 11/11/2017).

Do đối tượng nộp lệ phí kinh doanh mà Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng đã được sửa đổi, bổ sung nên Sở Tài chính xây dựng, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Sở Tư pháp nhận thấy phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết đã đầy đủ, bao quát, phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với các số nội dung khác có trong dự thảo.

3. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo trong hệ thống pháp luật

Dự thảo Nghị quyết cơ bản đảm bảo sự phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn, thống nhất với các quy định khác do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, xem xét lại một số nội dung sau:

3.1. Đoạn đầu, mục 2 (Mức thu lệ phí) của Bảng lệ phí quy định mức thu lệ phí đối với liên hiệp hợp tác xã do UBND cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký là 150.000 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 1 Điều 6, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật hợp tác xã thì UBND cấp huyện không có thẩm quyền đăng ký liên hiệp hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã đăng ký thành lập tại Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư). Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét lại quy định này. Tương tự, hợp tác xã **không do** UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh ủy quyền cấp đăng ký thành lập mà là Phòng Tài chính- Kế hoạch thuộc UBND cấp huyện đăng ký thành lập.

3.2. Đoạn thứ 2, mục 2 (Mức thu lệ phí) của Bảng lệ phí quy định mức thu lệ phí đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã do UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND tỉnh ủy quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã với mức thu là 300.000 đồng/lần cấp.

Theo quy định tại Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp thì: cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký kinh doanh tại Phòng Tài chính- Kế hoạch thuộc UBND cấp huyện (*Lưu ý: Theo quy định tại Điều 66, Nghị định số 78/NĐ-CP thì: Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người gồm các cá nhân là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoặc một hộ gia đình làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng dưới mười lao động và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh. Như vậy, có thể hiểu cá nhân, nhóm cá nhân cũng là “hộ kinh doanh”*). Bên cạnh đó, như đã nêu ở điểm 3.1 mục này, UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh ủy quyền **không cấp** đăng ký thành lập đối với hợp tác xã. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét lại.

3.3. Theo quy định tại đoạn thứ 3, mục 2 của Bảng lệ phí thì khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh thì mức thu là 30.000 đồng/lần cấp. Tuy nhiên, theo quy định của Luật hợp tác xã, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP, Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày

26/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã **không đăng ký kinh doanh** mà chỉ là đăng ký khi thành lập (trong giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có các nội dung như: Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (nếu có); số điện thoại; số fax, địa chỉ giao dịch thư điện tử (nếu có); Ngành, nghề kinh doanh; Vốn điều lệ; Họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã). Do vậy, trường hợp cần thu đối với việc thay đổi đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cơ quan soạn thảo cần biên tập lại cho phù hợp.

Liên quan đến việc thu lệ phí khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu “*thay đổi đăng ký kinh doanh*”, Sở Tư pháp nhận thấy Thông tư số 96/2017/TT-BTC không quy định đối tượng thu, nộp lệ phí khi “*thay đổi đăng ký kinh doanh*” nên đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét lại việc thu lệ phí đối với trường hợp này. Trường hợp cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định việc thu lệ phí khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu “*thay đổi đăng ký kinh doanh*” theo quy định tại Khoản 2 Điều 8, Thông tư số 250/2016/TT-BTC thì cũng cần xem xét việc quy định việc thu lệ phí (hoặc miễn thu lệ phí) đối với trường hợp được quy định tại Điều 16; Điều 17; Điều 18 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật hợp tác xã (*Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*).

3.4. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét lại đối tượng được miễn lệ phí quy định tại mục 3 của Bảng lệ phí. Lý do:

- Hồ sơ đăng ký kinh doanh chỉ có đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký kinh doanh. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hồ sơ đăng ký thành lập mà không phải hồ sơ đăng ký kinh doanh.

- Khi bổ sung, thay đổi thông tin trên giấy chứng nhận hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã do thay đổi thông tin về chứng minh nhân dân, địa chỉ... của cá nhân trong hồ sơ đã đăng ký thì người đã đăng ký phải thực hiện việc **đăng ký thay đổi** nội dung hộ kinh doanh theo quy định tại Điều 75, Nghị định số 78/2015/NĐ-CP (*đối với cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh*); hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã **đăng ký thay đổi** theo quy định tại Điều 17, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP. Vì vậy, để miễn cho các đối tượng như dự thảo đã dự kiến thì

cần quy định rõ đối tượng được miễn khi: “**Đăng ký bổ sung, thay đổi thông tin trên giấy chứng nhận hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận liên hiệp hợp tác xã...**”. Bên cạnh đó, quy định đối tượng miễn nộp lệ phí khi “**Bổ sung thông tin khác trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp mà không làm thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**” (đoạn 2 mục 3 Bảng lệ phí) cũng không phù hợp với các quy định khác trong dự thảo, văn bản có giá trị pháp lý cao hơn. Cụ thể, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình không có hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không có hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cũng không đăng ký kinh doanh (đăng ký khi thành lập). Tương tự, quy định đối tượng được miễn lệ phí khi “hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh” cũng không cụ thể (chưa rõ hiệu đính thông tin là gì?).

3.5. Đối với mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh, tỷ lệ để lại đơn vị thu, tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo căn cứ nguyên tắc xác định mức thu được quy định tại Điều 9 Luật phí và lệ phí, các văn bản hướng dẫn thực hiện và thực tiễn của địa phương để xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (*Sở Tư pháp không thẩm định mức thu, tỷ lệ để lại đơn vị thu, tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước*).

4. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Sở Tư pháp nhận thấy dự thảo Nghị quyết đã được trình bày theo đúng quy định tại Điều 80; Điều 81, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Mẫu số 16, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

5. Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản

Cơ quan soạn thảo đã chủ trì, phối hợp tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Tuy nhiên, qua theo dõi Sở Tư pháp nhận thấy hồ sơ dự thảo chưa được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh theo quy định tại Điều 120 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 2147/UBND-NC ngày 09/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Vì vậy, đề nghị Sở Tài chính phối hợp cơ quan có liên quan tổ chức việc đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để tiếp tục lấy ý kiến tham gia theo quy định (*Lưu ý: Văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được xây dựng, ban hành theo đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật và phải bị xử lý theo quy định*).

6. Điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh

Sở Tư pháp nhận thấy dự thảo Nghị quyết chỉ đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh sau khi Sở Tài Chính điều chỉnh lại một số nội dung và thực hiện các đề nghị khác được trình bày

trong Báo cáo này. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thực hiện theo Điều 122, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo khi tiếp nhận báo cáo thẩm định thực hiện việc tiếp thu ý kiến thẩm định hoặc giải trình (*trong trường hợp không tiếp thu ý kiến thẩm định*). Khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý tới Sở Tư pháp để theo dõi theo quy định tại Điều 130, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh "Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum".

Kính gửi Sở Tài chính theo đề nghị./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Văn phòng Sở;
- Lưu VT, XD&KTrVB/STP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Minh Thắng